

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp: **TML21B2** Năm học: **21-22**
Mã môn học/ Mô đun: **MH01074** Học kỳ: **01**
Tên môn học/ Mô đun: **Giáo dục thể chất**
Số tín chỉ: **1**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				ThiL1	ThiL2	ĐMH/ MD
1	21BTML0067	Huỳnh Bảo Luân	07/02/2006				9	10				9.0		9.3
2	21BTML0068	Lê Trọng Luân	29/06/2005				0	0				0.0	0.0	0.0
3	21BTML0069	Thái Hữu Luân	23/03/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
4	21BTML0070	Lê Thành Nam	08/09/1996				0	0				0.0	0.0	0.0
5	21BTML0071	Nguyễn Khoa Nam	13/10/2005				0	0				0.0	0.0	0.0
6	21BTML0072	Nguyễn Trọng Nghĩa	26/11/2004				7	10				7.0		7.8
7	21BTML0073	Đào Văn Ngoan	07/03/2006				8	8				7.0		7.4
8	21BTML0074	Hứa Thiện Nhân	20/04/2006				6	0				0.0	0.0	0.8
9	21BTML0075	Nguyễn Minh Nhựt	02/09/2006				8	8				10.0		9.2
10	21BTML0076	Phạm Công Phát	26/01/2000				7	8				9.0		8.5
11	21BTML0077	Lai Minh Quân	15/10/2000				8	9				7.0		7.7
12	21BTML0078	Lương Minh Quy	04/07/2006				7	8				9.0		8.5
13	21BTML0079	Phạm Chí Sơn	27/07/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
14	21BTML0080	Nguyễn Ngọc Tân	29/12/1996				0	0				0.0	0.0	0.0
15	21BTML0081	Nguyễn Hữu Thắng	24/04/2003				7	8				6.0		6.7
16	21BTML0082	Nguyễn Công Thành	29/07/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
17	21BTML0083	Nguyễn Phước Thịnh	26/08/2006				7	0				0.0	0.0	0.9
18	21BTML0084	Tô Thị Cẩm Tiên	17/05/2006				0	0				0.0	0.0	0.0
19	21BTML0085	Nguyễn Huỳnh Tính	31/03/2005				7	7				0.0		2.8
20	21BTML0086	Tô Hoàng Tính	27/05/2006				6	6				7.0		6.6
21	21BTML0087	Đặng Quốc Trung	18/01/2006				7	7				8.0		7.6
22	21BTML0088	Võ Thanh Tuấn	03/05/1985				0	0				0.0	0.0	0.0
23	21BTML0332	Ma Ha Mad HaFis	11/11/2005				0	0				0.0	0.0	0.0

Châu Đốc, ngày 5 tháng 7 năm 2022

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Phạm Phúc Lâm